

**ỦY BAN NHÂN DÂN
ĐẶC KHU LÝ SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /UBND
V/v hiện trạng đàn giống vật
nuôi và sản lượng sản phẩm
chăn nuôi năm 2025 trên địa
bàn đặc khu Lý Sơn

Lý Sơn, ngày tháng 11 năm 2025

Kính gửi: Chi cục chăn nuôi và Thú y

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Công văn số 5721/SNNMT-CNTY ngày 04/11/2025 về việc hiện trạng đàn giống vật nuôi và sản phẩm chăn nuôi, UBND đặc khu báo cáo một số nội dung như sau:

- Tình hình chăn nuôi năm 2025, kế hoạch phát triển chăn nuôi năm 2026 trên địa bàn đặc khu (*có phụ lục 1 kèm theo*).

- Hiện trạng đầu con và cơ cấu đàn vật nuôi các mốc thời gian; sản lượng sản phẩm chăn nuôi Quý I, Quý II, Quý III, ước Quý IV (*có phụ lục 2, 3 kèm theo*).

- Lập danh sách cơ sở chăn nuôi (*có phụ lục 4 kèm theo*).

Kính báo cáo Chi cục chăn nuôi và Thú y theo dõi, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT UBND đặc khu;
- Phòng Kinh tế;
- Trung tâm DVNN;
- VP: CVP, PCVP, CV;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đạo

Phụ lục 1

Thực hiện chăn nuôi năm 2025, kế hoạch năm 2026

(Kèm theo Công văn số /UBND ngày tháng 11 năm 2025
của UBND đặc khu Lý Sơn)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
1	Đàn Bò	Con	180	100	
2	Đàn Heo	Con	382	450	
3	Đàn Dê	Con	60	50	
4	Đàn gà	Con	8850	10000	
5	Đàn vịt	Con	4820	5000	
-	Giá Trị C/ Nuôi TT	Tr/ đồng	2,146	2,232	
-	Giá Trị C/ Nuôi SS	Tr/ đồng	1,435	1,506	

Phụ lục 2
SỐ LƯỢNG CƠ SỞ SẢN XUẤT VÀ SỐ LƯỢNG VẬT NUÔI CÓ MẶT
TẠI THỜI ĐIỂM THỐNG KÊ
(Kèm theo Công văn số /UBND ngày tháng 11 năm 2025
của UBND đặc khu Lý Sơn)

TT	Nội dung	ĐVT	Thời điểm 01/01/2025	Thời điểm 01/7/2025	Thời điểm 01/10/2025
A	Tổng đàn lợn	con	257	336	382
1	Số lượng lợn nái	con			
1.2	Số nái cụ kỵ, ông bà	con			
1.3	Số nái bố mẹ	con			
2	Số lượng lợn con theo mẹ	con			
3	Số lượng lợn nuôi thịt	con	257	365	382
4	Số lượng lợn đực	con			
4.1	Số lợn đực khai thác tinh	con			
4.2	Số lợn đực nhảy trực tiếp	con			
5	Số lượng trang trại lợn	Trang trại			
6	Số lượng lợn nuôi trang trại	con			
7	Số lượng cơ sở sản xuất giống lợn				
7.1	Số lượng cơ sở sản xuất giống cấp ông bà	cơ sở			
7.2	Số lượng cơ sở sản xuất giống cấp bố mẹ	cơ sở			
7.3	Số lượng cơ sở sản xuất con thương phẩm	cơ sở			
B	Tổng đàn gà	1000con	7.340	8.920	8.850
1	Số lượng gà đẻ trứng giống	1000con			
2	Số lượng gà đẻ trứng thương phẩm	1000con	1.200	1.200	1.200
3	Số lượng gà nuôi thịt	1000con			
3.1	Số lượng gà thịt công nghiệp	1000con			
3.2	Số lượng gà thịt (gà nội, gà lai)	1000con			
4	Số lượng trang trại gà	Trang trại			
5	Số lượng gà nuôi trang trại	1000con			
6	Số cơ sở gà giống bố mẹ, ông bà	cơ sở			
C	Tổng đàn thủy cầm	1000con	3.850	4.380	4.820
1	Số lượng thủy cầm đẻ trứng giống	1000con			
2	Số lượng thủy cầm đẻ trứng thương phẩm	1000con	1.110	1.100	1.110
3	Số lượng thủy cầm nuôi thịt	1000con			
4	Số lượng trang trại thủy cầm	Trang trại	2.750	3.380	3.720
5	Số lượng thủy cầm nuôi trang trại	1000 con			
6	Số cơ sở vịt, ngan giống bố mẹ, ông bà	cơ sở			
D	Tổng đàn bò hướng thịt	con	176	169	180

TT	Nội dung	ĐVT	Thời điểm 01/01/2025	Thời điểm 01/7/2025	Thời điểm 01/10/2025
1	Số lượng bò sinh sản	con			
2	Số lượng bò nuôi thịt	con	176	169	180
3	Số lượng trang trại nuôi bò hướng thịt	Trang trại			
4	Tổng số bò hướng thịt nuôi trang trại	con			
5	Số cơ sở bò thịt giống hạt nhân, nhân giống	cơ sở			
Đ	Tổng đàn bò sữa	con			
1	Trong đó bò khai thác sữa	con			
2	Số lượng trang trại bò sữa	Trang trại			
3	Tổng số bò sữa nuôi trong trang trại	con			
E	Tổng đàn trâu	con			
F	Tổng đàn dê	con	64	58	60
1	Số lượng trang trại nuôi dê	Trang trại			
2	Tổng số dê nuôi trong trang trại	con			
G	Tổng đàn hươu, nai	con			
H	Tổng số nhà yến	nhà			
K	Tổng đàn ong	đàn			
1	Số cơ sở nuôi ong mật	cơ sở			
2	Số đàn ong mật được nuôi tại cơ sở	đàn			

Phụ lục 3
SẢN LƯỢNG SẢN PHẨM CHĂN NUÔI TRONG KỲ BÁO CÁO
(Kèm theo Công văn số /UBND ngày tháng 11 năm 2025
của UBND đặc khu Lý Sơn)

TT	Nội dung	ĐVT	Quý I/2025	Quý II/2025	Quý III/2025	Ước Quý IV/2025
1	Lợn		266	252	236	450
1.1	Số lượng con xuất chuồng	con	18.080			
1.2	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	1.000 tấn	18.080	17.136	16.048	20.272
2	Gà					
2.1	Số lượng con xuất chuồng	1.000 con	4.100	3.850	3.250	3.960
2.2	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	1.000 tấn	9.020	8.470	7.150	8.712
2.3	Sản lượng trứng	1000 quả	18,00	18,44	15,4	19,2
3	Thủy cầm		3.200	2.600	2.550	3.100
3.1	Số lượng con xuất chuồng	1.000 con				
3.2	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	1.000 tấn	8.960	7.280	7.140	8.680
3.3	Sản lượng trứng	1000 quả	18,70	19,12	15,26	18,48
4	Bò thịt		29	34	25	28
4.1	Số lượng xuất chuồng	con				
4.2	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	1.000 tấn	4.120	4.7022	3.500	28
5	Sản lượng sữa bò	1.000 tấn				
6	Sản lượng trâu thịt xuất chuồng	1.000 tấn				
7	Sản lượng dê thịt xuất chuồng	1.000 tấn	0.162	0.258	0.14	0.196
8	Sản lượng tổ yến	kg				
9	Sản lượng mật ong	tấn				
10	Sản lượng kén tằm	tấn				

Phụ lục 4
DANH SÁCH CƠ SỞ CHĂN NUÔI TRÊN ĐỊA BÀN ĐẶC KHU LÝ SƠN
(Kèm theo Công văn số /UBND ngày tháng 11 năm 2025
của UBND đặc khu Lý Sơn)

TT	Thông tin cơ sở		Thông tin hoạt động chăn nuôi			
	Tên cơ sở	Địa chỉ	Đối tượng vật nuôi *	Tên giống vật nuôi	Cấp giống **	Số lượng đầu con/công suất***
1	Dương Văn Hậu	Thôn Đông An Hải	Bò			10 con
2	Trương Đình Sơn	Thôn Đông An Hải	Bò			8 con
3	<u>Phạm Lành</u>	Thôn Đông An Hải	Bò			10 con
4	<u>Nguyễn Văn Quang</u>	Thôn Đông An Hải	Bò			14 con
5	<u>Nguyễn Bé</u>	Thôn Đông An Hải	Bò			5 con
6	<u>Trương Trung</u>	Thôn Đông An Hải	Bò			8 con
7	<u>Trương Cử</u>	Thôn Đông An Hải	Bò			8 con
8	<u>Nguyễn Đình</u>	Thôn Tây An Hải	Bò			7 con
9	<u>Dương Văn Hiệp</u>	Thôn Đông An Hải	Bò			6 con
10	<u>Nguyễn Thị Dâu</u>	Thôn Đông An Vĩnh	Bò			9 con
11	<u>Lê Đình</u>	Thôn Đông An Vĩnh	Bò			9 con
12	<u>Nguyễn Duy Hùng</u>	Thôn Đông An Vĩnh	Bò			7 con
13	<u>Lê Văn Tùng</u>	Thôn Đông An Vĩnh	Bò			6 con
14	<u>Nguyễn Cường</u>	Thôn Tây An Vĩnh	Bò			5 con
15	<u>Nguyễn Thị Út</u>	Thôn Tây An Vĩnh	Bò			3 con
16	<u>Dương Văn Bảy</u>	Thôn Đông An Vĩnh	Bò			2 con
17	<u>Nguyễn Thọ</u>	Thôn Đông An Vĩnh	Bò			6 con
18	<u>Đặng Văn Tươi</u>	Thôn Tây An Vĩnh	Bò			12 con
19	<u>Nguyễn Quân</u>	Thôn Đông An Vĩnh	Bò			9 con
20	<u>Ngô Lưu</u>	Thôn Đông An Vĩnh	Bò			5 con
21	<u>Bùi Thị Hạnh</u>	Thôn Đông An Vĩnh	Bò			12 con
22	<u>Nguyễn Thị Bé</u>	Thôn Tây An Vĩnh	Bò			4 con
23	<u>Nguyễn Thị Sơn</u>	Thôn Tây An Vĩnh	Bò			3 con
24	<u>Nguyễn Thị Xuân</u>	Thôn Tây An Vĩnh	Bò			4 con

TT	Thông tin cơ sở		Thông tin hoạt động chăn nuôi			
25	<u>Nguyễn Thị Tài</u>	Thôn Tây An Vĩnh	Bò			5 con
26	<u>Nguyễn Ngọc Tho</u>	Thôn Tây An Vĩnh	Bò			13 con
27	<u>Nguyễn Đức Minh</u>	Thôn Đông An Vĩnh	Heo			50 con
28	<u>Nguyễn Quang</u>	Thôn Đông An Vĩnh	Heo			20 con
29	<u>Nguyễn Thanh Đắc</u>	Thôn Đồng Hộ	Heo			50 con
30	<u>Nguyễn Văn Dũng</u>	Thôn Đồng Hộ	Heo			20 con
31	<u>Huỳnh Văn Dũng</u>	Thôn Tây An Hải	Heo			50 con
32	<u>Nguyễn Cường</u>	Thôn Tây An Hải	Heo			50 con
33	<u>Nguyễn Thành Phát</u>	Thôn Đông An Hải	Heo			50 con
34	<u>Phù Văn Hạnh</u>	Thôn Tây An Vĩnh	Gà, vịt			1.000 con
35	<u>Phan Đình Vũ</u>	Thôn Đông An Vĩnh	Gà, vịt			500 con
36	<u>Nguyễn Văn Trung</u>	Thôn Đông An Hải	Gà, vịt			1.000 con
37	<u>Nguyễn Văn Triển</u>	Thôn Đông An Hải	Gà, vịt			1.500 con
38	<u>Phan Văn Sáng</u>	Thôn Tây An Hải	Gà, vịt			2.000 con
39	<u>Lê Văn Chung</u>	Thôn Tây An Hải	Gà, vịt			300 con
40	<u>Hoàng Văn Phú</u>	Thôn Đông An Hải	Gà vịt			1.000 con
41	<u>Nguyễn Thành Phát</u>	Thôn Đông An Hải	Gà, vịt			1.500 con
42	<u>Nguyễn Văn Cường</u>	Thôn Đông An Hải	Dê			25 con
43	<u>Nguyễn Thị Trọng</u>	Thôn Đồng Hộ	Dê			20
44	<u>Lê Văn Chung</u>	Thôn Tây An Hải	Dê			15 con
45	<u>Nguyễn Đô</u>	Thôn Tây An Vĩnh	Yên			